

DANH SÁCH ĐỦ ĐIỀU KIỆN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

Hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Tại: Làng Ê Chơ Gang, xã Phú An, huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai

STT	Thông tin chủ sử dụng				Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích đất (m ²)	MĐSD đất	DT đất ở	Ghi chú
	TT	Họ và tên chồng	Họ và tên vợ	Địa chỉ thường trú						
1	1	Đinh Tít	Blôi		50	7	1099,4	ONT+CLN	400,0	
2	2	Đinh Lek	Đinh Thị Tắc	Làng Ê Chơ Gang	47	68	1137,8	ONT+CLN	400,0	
3	3	Đinh Dươt	Đinh Thị Huyêp	Làng Ê Chơ Gang	46	151	1206,6	ONT+CLN	400,0	
4	4	Đinh Bích	Đinh Thị Anhei	Làng Ê Chơ Gang	46	18	1422,3	ONT+CLN	400,0	
5	5	Đinh Phướn	Đinh Thị Duynh	Làng Ê Chơ Gang	51	11	935,6	ONT+CLN	400,0	
6	6	Đinh Văn Loan	Đinh Thị Bép	Làng Đak Ya, xã Ya Hội	46	143	968,4	ONT+CLN	400,0	
7	7		Đinh Thị Nhung	Làng Ê Chơ Gang	47	67	783,2	ONT+CLN	400,0	
8	8	Đinh Nhô	Đinh Thị Chướch	Làng Ê Chơ Gang	50	4	1222,6	ONT+CLN	400,0	
9	9		Đinh Thị Nguốk	Làng Ê Chơ Gang	47	73	1110,3	ONT+CLN	400,0	
10	10	Bì	Đinh Thị Hiam	Làng Ê Chơ Gang	51	14	1384,7	ONT+CLN	400,0	
11	11	Đinh Brông	Đinh Thị Tronh	Làng Ê Chơ Gang	46	192	1963,8	ONT+CLN	400,0	
12	12	Rơ Chăm Páp	Đinh Thị Amin	Làng Ê Chơ Gang	46	208	1012,0	ONT+CLN	400,0	
13					46	124, 126, 127	998,5	LUK		
14					46	83, 84	405,5	LUK		
15					46	81, 82, 86	1360,2	LUK		
16					46	87, 88, 123	530,0	LUK		
17					46	85, 125	1360,6	NTS		
18					47	56	3943,6	NHK		
19	13	Đinh Hlem	Đinh Thị Tuey	Làng Ê Chơ Gang	46	8	1090,3	ONT+CLN	400,0	
20	14	Beng	Thị Je	Làng Ê Chơ Gang	51	5	1105,9	ONT+CLN	400,0	
21	15	Đinh Văn Bình	Đinh Thị Trêm	Làng Ê Chơ Gang	46	131	1419,1	ONT+CLN	400,0	
22	16	Pênh	Đinh Thị Poch	Làng Ê Chơ Gang	46	96	1214,1	ONT+CLN	400,0	
23	17	Đinh Khonh	Đinh Thị Nguenh	Làng Ê Chơ Gang	46	207	1123,3	ONT+CLN	400,0	
24	18	Pro	Đinh Thị Blon	Làng Ê Chơ Gang	46	19	1990,9	ONT+CLN	400,0	
25					46	136	657,6	LUK		
26					46	105	3082,4	NHK		
27					46	106	2502,3	NHK		
28					46	13	2826,2	NHK		

29	19	Đình Tech	Đình Thị Trắc	Làng Đê Chờ Gang	46	40	1274,7	ONT+CLN	400,0	
30	20	Đình Mạnh	Đình Thị Anheng	Làng Đê Chờ Gang	46	165	1268,1	ONT+CLN	400,0	
31	21	Đình Chiêm	Đình Thị Anhem	Làng Đê Chờ Gang	50	2	1154,4	ONT+CLN	400,0	
32	22	Đình Văn Pênh	Đình Thị Bonh	Làng Đê Chờ Gang	46	30	1320,0	ONT+CLN	400,0	
33					51	21	11161,8	NHK		
34	23	Đình Dưnh	Am Gác	Làng Đê Chờ Gang	46	169	1899,7	ONT+CLN	400,0	
35					47	51	1355,3	NHK		
36					47	53	154,9	NTS		
37					46	102	2335,7	NHK		
38					47	54	120,9	NTS		
39					46	33, 34	416,9	LUK		
40					46	36	232,5	LUK		
41					46	37	463,4	LUK		
42					46	64	949,5	NHK		
43					47	38	121,2	LUK		
44					47	40, 50	499,0	LUK		
45					47	36, 39	526,7	LUK		
46					47	41, 49	243,9	LUK		
47	24	Đình Angôl	Đình Thị Klop	Làng Đê Chờ Gang	46	206	1229,2	ONT+CLN	400,0	
48					46	11, 12	1077,0	LUK		
49					46	20	1419,9	NHK		
50					46	21, 22	710,0	LUK		
51	25	Đình Bloch	Đình Thị Rắp	Làng Đê Chờ Gang	46	183	1153,2	ONT+CLN	400,0	
52					47	46	1499,5	NHK		
53					47	55	247,5	NTS		
54					47	28	2812,5	NHK		
55					47	9, 10	540,4	LUK		
56					47	32, 43, 44	673,3	LUK		
57	26		Đình Thị Béch	Làng Đê Chờ Gang	47	80	1434,2	ONT+CLN	400,0	
58	27	Đình Byáp	Đình Thị Đêng	Làng Đê Chờ Gang	46	163	1181,1	ONT+CLN	400,0	
59	28	Đình Kết	Đình Thị Nhim	Làng Đê Chờ Gang	51	20	4459,8	ONT+CLN	400,0	
60					46	180	1462,4	ONT+CLN	200,0	
61					50	17	1569,9	CLN		
62					50	20	1005,6	NTS		
63					50	19, 29, 30	208,6	LUC		
64					50	27, 28, 31	196,9	LUC		
65					50	1, 10	564,7	LUC		

66				50	9, 11	487,7	LUC		
67				50	8, 16	397,7	LUC		
68				50	15	634,8	LUC		
69	29	Đinh Văn Đin	Đinh Thị Bâm	Làng Đê Chơ Gang	50	18	1325,3	ONT+CLN	400,0
70					50	42	7178,6	CLN	
71					46	198	1312,3	NHK	
72					46	189, 190	438,6	LUC	
73					46	199	1053,5	NHK	
74					46	185, 191, 197	1555,4	LUC	
75					46	141	1039,2	ONT+CLN	400,0
76	30		Đinh Thị Hróch	Làng Đê Chơ Gang	46	132, 140	1068,9	NHK	
77					46	152	1506,8	NHK	
78					46	153	2894,8	NTS	
79					46	139	2243,5	NHK	
80					46	112	1702,5	NHK	
81					46	114, 115, 133	1229,4	LUC	
82					46	113, 134	535,3	LUC	
83					46	67, 68	691,0	LUC	
84					46	100, 109	545,7	LUC	
85					46	135	348,9	LUK	
86					46	69, 98, 99	1744,9	LUC	
87	31	Sar	Đinh Thị Anhơnh	Làng Đê Chơ Gang	46	202	1241,0	ONT+CLN	400,0
88					50	26	3568,0	NHK	
89					50	14	2337,7	LUK	
90					50	25	104,8	NTS	
91					50	22, 24	548,4	LUK	
92					50	23, 40	613,7	LUK	
93					46	51	368,2	NTS	
94					46	29, 43	699,5	LUK	
95					46	27, 28	854,9	LUK	
96					46	44, 45	549,7	LUK	
97					46	46, 50	561,2	LUK	
98					50	48, 49	505,6	LUK	
99					51	18	727,1	ONT+CLN	400,0
100					47	34	495,6	NHK	
101					47	35	465,8	NTS	
102					47	33	316,0	LUK	

H.C.
 LONG
 TRUY
 TRI
 PG-T

103	32	Đinh Hay	Đinh Thị Jek	Làng Đê Chờ Gang	47	48	488,8	NHK		
104					47	47	1983,7	NHK		
105					47	8, 20	635,9	LUK		
106					47	17, 18, 25	1250,0	LUK		
107					47	26, 27	603,0	LUK		
108					47	21, 23	221,3	LUK		
109					47	19, 22, 24	720,1	LUK		
110	33	Đinh Bênh	Đinh Thị Xuất	Làng Đê Chờ Gang	47	79	1273,9	ONT+CLN	400,0	
111					46	70	3122,1	NHK		
112					46	58	366,6	NTS		
113					46	59, 60	586,1	LUC		
114					46	61, 62, 63	911,6	LUC		
115					46	32, 38, 39	2078,1	LUC		
116	34	Đinh Đên	Đinh Thị Dươn	Làng Đê Chờ Gang	46	97	1273,6	ONT+CLN	400,0	
117					46	10, 23	729,2	LUK		
118					46	24, 26	671,8	LUK		
119					46	25, 47	692,7	LUK		
120					47	12, 13	430,6	LUK		
121					47	14, 15	365,9	LUK		
122					47	29, 30	1357,8	LUK		
123					47	16	95,0	LUK		
124	35	Đinh Anguết	Đinh Thị Hốt	Làng Đê Chờ Gang	47	78	1389,7	ONT+CLN	400,0	
125					46	172	777,2	NHK		
126					46	178	486,1	NTS		
127					46	170	791,2	LUC		
128					46	171	764,5	LUK		
129					46	175, 176	495,3	LUC		
130					46	179	1726,9	NHK		
131					46	177, 186	473,4	LUC		
132	36	Đinh Trạc	Đinh Thị Duy	Làng Đê Chờ Gang	46	149	1110,8	ONT+CLN	400,0	
133					46	128, 144	485,6	LUK		
134	37	Đinh Yết	Đinh Thị Lục	Làng Đê Chờ Gang	51	19	835,7	ONT+CLN	400,0	
135	38	Đinh Lol	Đinh Thị Amoy	Làng Đê Chờ Gang	47	66	914,7	ONT+CLN	400,0	
136					47	31	3261,2	CLN		
137	39	Đinh Văn Treng	Đinh Thị Đan	Làng Đê Chờ Gang	51	15	513,8	ONT+CLN	400,0	
138	40	Trần Đầu	Nguyễn Thị Ba	Thôn An Hòa, xã Phú An	46	107	1669,1	NHK		
139					46	158	6109,8	NHK		



140					46	108	1740,1	CLN		
141	41	Đinh Nhung	Đinh Thị Knei	Làng Đê Chơ Gang	51	13	631,2	ONT+CLN	400,0	
142	42	Đinh Nhót	Đinh Thị Nhech	Làng Đê Chơ Gang	47	62	2660,7	ONT+CLN	400,0	
143	43	Đinh Among	Đinh Thị Trei	Làng Đê Chơ Gang	50	5	1099,8	ONT+CLN	400,0	
144	44	Đinh Mli	Đinh Thị Dong	Làng Đê Chơ Gang	47	85	1093,8	ONT+CLN	400,0	
145	45	Kri	Đinh Thị Jim	Làng Đê Chơ Gang	50	35	1277,8	ONT+CLN	400,0	
146	46	Đinh Văn Jued	Đinh Thị Pong	Làng Đê Chơ Gang	46	150	1079,2	ONT+CLN	400,0	
147	47	Đinh Hlol	Đinh Thị Doéc	Làng Đê Chơ Gang	47	61	2320,9	ONT+CLN	400,0	
148	48		Đinh Thị Pưnh	Làng Đê Chơ Gang	46	182	1626,9	ONT+CLN	400,0	
149	49	Trần Quý	Nguyễn Thị Sinh	Làng Đê Chơ Gang	47	11	1147,5	CLN		
150	50	Phạm Văn Tường	Lê Thị Mỹ Trang	Làng Đê Chơ Gang	46	15	13586,2	CLN		
151	51	Phạm Văn Chương	Châu Thị Qưới	Làng Đê Chơ Gang	46	203	1334,3	ONT+CLN	400,0	
152	52	Đinh Văn Pách	Đinh Thị Key	Làng Đê Chơ Gang	47	70	1291,1	ONT+CLN	400,0	
153					51	34	3032,9	NHK		
154	53	Đinh Ban	Đinh Thị Ananh	Làng Đê Chơ Gang	46	162	1427,7	ONT+CLN	400,0	
155	54	Đinh Văn Trót	Đinh Thị Pơnh	Làng Đê Chơ Gang	46	164	1225,5	ONT+CLN	400,0	
156					47	45	1595,0	NHK		
157	55	Đinh Soeng	Đinh Thị Thei	Làng Đê Chơ Gang	51	7	1080,8	ONT+CLN	400,0	
158	56	Đinh A Ngêng	Đinh Thị Uôn	Làng Đê Chơ Gang	51	4	1237,2	ONT+CLN	400,0	
159	57	Đinh Thơm	Đinh Thị Hà	Làng Đê Chơ Gang	47	59	2070,0	ONT+CLN	400,0	
160	58	Đinh Bury	Đinh Thị Doach	Làng Đê Chơ Gang	47	63	1138,6	ONT+CLN	400,0	
161	59		Đinh Thị Kưnh	Làng Đê Chơ Gang	50	36	1183,3	ONT+CLN	400,0	
162	60	Đinh Quốc	Đũi	Làng Đê Chơ Gang	46	181	1505,1	ONT+CLN	400,0	
163	61	Đinh Tươch	Đinh Thị Nhót	Làng Đê Chơ Gang	47	69	1343,7	ONT+CLN	400,0	
164	62	Đinh Sơn	Đinh Thị Să	Làng Đê Chơ Gang	47	86	1084,0	ONT+CLN	400,0	
165	63	Đinh Văn Bít	Đinh Thị Đial	Làng Đê Chơ Gang	47	71	1308,4	ONT+CLN	400,0	
166	64		Đinh Thị Lang	Làng Đê Chơ Gang	47	88	1215,6	ONT+CLN	400,0	
167	65	Đinh Kuôn	Đinh Thị Dren	Làng Đê Chơ Gang	50	33	1400,1	ONT+CLN	400,0	
168	66	Đinh Đết	Đinh Thị Phin	Làng Đê Chơ Gang	47	82	991,4	ONT+CLN	400,0	
169	67	Klum	Đinh Thị Grưnh	Làng Đê Chơ Gang	50	32	1756,7	ONT+CLN	400,0	
170					50	38	503,4	NHK		
171					50	41	2422,7	NHK		
172	68	Đinh An Góp	Đinh Thị Luyn	Làng Đê Chơ Gang	46	41	875,5	ONT+CLN	400,0	
173					46	154	318,5	LUK		
174					46	159, 173, 174	691,4	LUK		
175					46	160	643,3	NHK		
176					46	155	644,6	NHK		



177	69		Đinh Thị Hơ Bon	Làng Đê Chờ Gang	51	1	1551,3	ONT+CLN	400,0	
178					47	57	5107,5	NHK		
179	70		Đinh Thị Bê	Làng Đê Chờ Gang	46	117	1358,8	ONT+CLN	400,0	
180					46	212	326,1	NTS		
181					46	213	366,8	NHK		
182					46	130	328,6	NTS		
183					46	79, 91, 93	589,8	LUK		
184					46	119, 121, 122	683,7	LUK		
185					46	89, 118, 120	498,5	LUK		
186					50	34	1290,2	ONT+CLN	400,0	
187	71	Đinh Văn Cao	Đinh Thị Soay	Làng Đê Chờ Gang	46	168	602,1	ONT+CLN	100,0	
188					50	43	1031,6	NHK		
189					46	201	2359,4	NHK		
190					46	103	515,5	NHK		
191					46	104	475,6	NHK		
192					46	209	957,7	NHK		
193	72	Đinh Truch	Đinh Thị Dum	Làng Đê Chờ Gang	50	6	1206,0	ONT+CLN	400,0	
194	73		Đinh Thị Điong	Làng Đê Chờ Gang	46	205	1332,7	ONT+CLN	400,0	
195	74	Srenh		Làng Đê Chờ Gang	47	83	889,2	ONT+CLN	400,0	
196	75	Đinh Văn Tuek	Đinh Thị Địa	Làng Đê Chờ Gang	46	147	881,3	ONT+CLN	400,0	
197	76	Đinh Phiên	Đinh Thị Chey	Làng Đê Chờ Gang	46	145	1084,5	ONT+CLN	400,0	
198	77		Đinh Thị Ươnh	Làng Đê Chờ Gang	46	31	1101,3	ONT+CLN	400,0	
199	78	Đinh Hô	Đinh Thị Angei	Làng Đê Chờ Gang	47	77	1230,5	ONT+CLN	400,0	
200	79	Nia Bình	Đinh Thị Dươt	Làng Đê Chờ Gang	51	8	1164,7	ONT+CLN	400,0	
201					51	2	1606,9	CLN		
202	80	Đinh Bin	Đinh Thị Angei	Làng Đê Chờ Gang	47	84	1046,7	ONT+CLN	400,0	
203	81		Đinh Thị Hreo	Làng Đê Chờ Gang	47	87	1209,3	ONT+CLN	400,0	
204	82	Đinh Jok	Đinh Thị Drei	Làng Đê Chờ Gang	50	3	1304,3	ONT+CLN	400,0	
205	83	Đinh Ktang	Đinh Thị Grol	Làng Đê Chờ Gang	51	6	1207,3	ONT+CLN	400,0	
206	84		Đinh Thị Bei	Làng Đê Chờ Gang	51	17	1112,8	ONT+CLN	400,0	
207	85	Đinh Chol	Đinh Thị Mlóch	Làng Đê Chờ Gang	47	60	2846,8	ONT+CLN	400,0	
208	86	Đinh Ík	Đinh Thị Pioh	Làng Đê Chờ Gang	46	193	1422,1	ONT+CLN	400,0	
209					46	137	1440,6	NHK		
210					46	156	1569,7	NHK		
211					46	138	469,9	NHK		
212	87	Đinh Bim	Đinh Thị Knonh	Làng Đê Chờ Gang	47	74	4893,8	ONT+CLN	400,0	
213					47	52	1668,7	NHK		

H.C.A
HỒNG
NGUYỄN
ĐI TRƯỞNG
PG.T

214	88	Đinh Lui	Đinh Thị Réch	Làng Đê Chợ Gang	46	57	1190,2	ONT+CLN	400,0	
215					51	12	1156,0	ONT+CLN	400,0	
216	89		Đinh Thị Bók	Làng Đê Chợ Gang	51	26	2816,9	NHK		
217					51	29	1385,4	NHK		
218	90	Đinh Văn A	Đinh Thị Phươi	Làng Đê Chợ Gang	46	194	957,6	ONT+CLN	200,0	
219					51	16	1365,4	ONT+CLN	400,0	
220	91	Đinh Denh	Đinh Thị Plor	Làng Đê Chợ Gang	46	56	1020,8	ONT+CLN	400,0	
221					46	71	1948,8	ONT+CLN	400,0	
222					46	146	979,5	ONT+CLN	200,0	
223					46	42	2821,4	NHK		
224	92	Đinh Truynh	Đinh Thị Bon	Làng Đê Chợ Gang	46	72	330,2	NTS		
225					46	52, 53, 54, 55	679,7	LUK		
226					46	73, 75, 78	372,2	LUK		
227					46	74, 76, 77	358,4	LUK		
228					47	81	678,5	NHK		
229	93		Đinh Thị Xườn	Làng Đê Chợ Gang	46	188	3445,5	LUK		
230					46	200	4499,0	NHK		
Tổng cộng							310679,0		36300,0	

Đak Pơ, ngày 28 tháng 12 năm 2018

Người lập


Lê Thị Như Hoa

Thủ trưởng đơn vị




Nguyễn Quốc Tuấn

DANH SÁCH ĐỦ ĐIỀU KIỆN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

Hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

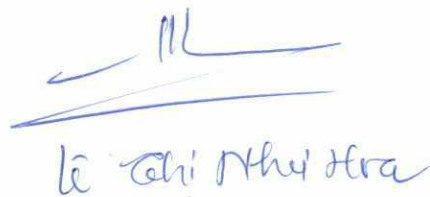
Tại: Xâm canh xã Phú An, huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai

STT	Thông tin chủ sử dụng				Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích đất (m ²)					Số Giấy
	TT	Họ và tên chồng	Họ và tên vợ	Địa chỉ thường trú			CLN	NHK	LUK	NTS	ONT	
1	1	Huỳnh Cùa	Bùi Thị Hoa	Tổ 13, P. Tây Sơn, TX. An Khê	57	45		13717,8				1
2	2		Trần Thị Kim Loan	Tổ 9, P. Tây Sơn, TX. An Khê	56	76				721,7		4
3					56	117		12480,1				
4					56	67				463,6		
5					56	84		5017,5				
6	3	Lê Thái	Nguyễn Thị Tuyết	Tổ 16, P. An Phú, TX. An Khê	45	69		4756,1				19
7					45	78	602,2					
8					45	48				753,8		
9					45	60		2014,2				
10					45	40		958,5				
11					45	17			415,2			
12					45	96	8799,8					
13					45	50		807,0				
14					45	51		607,9				
15					45	36, 37, 43			1342,0			
16					45	44, 49			943,9			
17					45	26, 30			630,3			
18					45	33		591,9				
19					45	34			401,4			
20					45	12, 13			596,4			
21					45	14		1082,2				
22					44	308		3416,5				
23					45	65		1469,0				
24					45	67				1968,6		



25	4	Nguyễn Văn Khoa	Trần Thị Mỹ Dung	Tổ 6, P. Ngô Mỹ, TX. An Khê	44	280	154,2				100	1
26	5	Nguyễn Đức Hậu	Nguyễn Thị An	Tổ 12, P. An Phú, TX. An Khê	45	24	84,6				100	1
27	6	Lê Xuân Tường	Nguyễn Thị Tuyết Mai	Tổ 13, P. An Phú, TX. An Khê	44	165	32,9					1
28	7	Đào Xuân Phương	Phạm Thị Gái	Tổ 15, P. An Phú, TX. An Khê	45	10	356,0				150	1
29	8	Phạm Văn Tài	Phạm Thị Thu	xã Đak Sông, H. Kông Chro	44	143	172,1				172,1	1
30	9	Nguyễn Trần Hải	Trần Thị Anh Thư	Thôn An Lợi	44	303	90,4				150	1
31	10	Nguyễn Thanh Lâm	Nguyễn Thị Mỹ Nương	Thôn An Lợi	43	14	1218,3				400	1
32	11	Phạm Văn Tường		Thôn An Lợi	44	255	394,2				100	1
33	12	Nguyễn Văn Thụy	Thân Thị Hồng	Thôn An Lợi	44	161					207	1
34	13	Nguyễn Ngọc Anh	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Thôn An Lợi	44	220	167,8				100	1
35	14	Nguyễn Thị Huyền		Thôn An Lợi	44	162	210,9				100	1
36	15	Bùi Văn Linh	Phạm Thị Thu Vân	Thôn An Lợi	44	144					400	1
37	16	Hà Niên	Nguyễn Thị Thu Hà	Thôn An Lợi	44	123	2697,9				200	1
38	17	Nguyễn Đạt	Lâm Thị Nhân	Thôn An Hòa	55	34	6561,2					5
39					55	57				1792		
40					55	59		9524				
41					55	54		2851				
42					55	49	4194,5					
43	18	Nguyễn Phát	Huỳnh Thị Thu Trinh	Thôn An Hòa	55	15		9645,5				5
44					55	64	3449,4					
45					55	25	6499,9					
46					55	55	3760,3					
47					55	48		2347,3				
48	19	Lê Thị Út		Tổ 5, P. Tây Sơn, TX. An Khê	44	222	3048,0				400	1
						3140	37715,1	71287	4329,2	5700	2579	

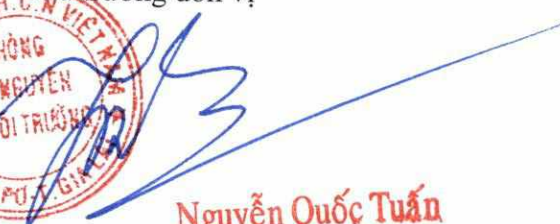
Người lập


Lê Thị Như Hoa

Đak Pơ, ngày 28 tháng 12 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị




Nguyễn Quốc Tuấn

DANH SÁCH ĐỦ ĐIỀU KIỆN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

Hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
Tại: Thôn An Phong, An Hòa, xã Phú An, huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai.

STT	Thông tin chủ sử dụng			Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích đất (m ²)	MĐSD đất	Số Giấy	Ghi Chú
	Hộ	Họ và tên	Địa chỉ thường trú						
1	1	Nguyễn Công Thành	An Phong, xã Phú An	53	68	14271,8	NHK	1	
2	2	Trần Quý Hưng	An Phong, xã Phú An	52	84	6080,6	NHK	2	
3				53	110	4648,4	NHK		
4	3	Bùi Văn Bạo	An Phong, xã Phú An	52	5	893,0	LUK	4	
5				48	10	3814,2	NHK		
6				48	12	10095,2	NHK		
7				48	16	2518,8	NHK		
8	5	Nguyễn Ngọc Châu	An Phong, xã Phú An	56	71	2344,5	NHK	2	
9				56	64	17620,5	NHK		
10	7	Trần Đỗ Kỳ	An Phong, xã Phú An	52	110	4548,6	CLN	1	
11	8	Nguyễn Hữu Cường	An Phong, xã Phú An	56	17	3768,8	CLN	6	
12				56	61	8819,4	CLN		
13				56	1	14655,0	NHK		
14				56	10	620,7	LUK		
15				56	9	649,3	NTS		
16				56	18, 23	1156,6	LUK		



17	9	Nguyễn Cang	An Phong, xã Phú An	57	13	13914,0	NHK	5	
18				57	5	3135,5	NHK		
19				53	209	8078,6	CLN		
20				53	203	7425,2	CLN		
21				53	200	2858,8	CLN		
22	10	Huỳnh Văn Thông	An Phong, xã Phú An	52	83	10091,6	NHK	4	
23				53	69	4158,4	NHK		
24				53	211	3125,8	NHK		
25				53	75, 86	2252,6	NTS		
26	11	Hà Văn Quý	An Phong, xã Phú An	53	94	19306,9	NHK	1	
27	12	Nguyễn Tấn Dũng	An Phong, xã Phú An	57	67	1283,0	NHK	2	
28				57	71	6583,6	NHK		
29	13	Huỳnh Mai	An Phong, xã Phú An	57	9	22144,7	CLN	1	
30	14	Huỳnh Lang	An Phong, xã Phú An	52	39	9979,4	NHK	3	
31				57	2	4396,0	NHK		
32				52	89	2532,0	CLN		
33	15	Trần Văn Thuyền	An Phong, xã Phú An	56	111	15216,7	NHK	1	
34				56	2, 8, 19	2051,3	NTS		
35				56	50, 51, 57	807,4	LUK		
36				56	3	9904,6	CLN		
37				57	7	20483,0	CLN		
38				57	4	4010,5	CLN		
39				57	12	1022,4	NTS		
40				57	6	4608,1	CLN		

41	16	Nguyễn Sáu	An Phong, xã Phú An	57	8	2106,5	NTS	15	
42				56	20	8087,5	NHK		
43				56	37, 38, 39	1030,4	LUK		
44				56	33, 34, 40	654,0	LUK		
45				56	21	521,5	LUK		
46				56	45, 47, 48	621,4	LUK		
47				57	3	4104,8	NHK		
48				52	85	25513,7	CLN		
49	17	Lê Thị Sáu	An Hòa, xã Phú An	55	27	1425,9	NTS	5	
50				55	31	618,9	NTS		
51				55	70	2939,7	CLN		
52				55	51	2046,0	CLN		
53				55	39	2604,2	CLN		
54	18	Nguyễn Tấn	An Hòa, xã Phú An	55	38	3071,8	CLN	6	
55				55	30	2400,9	NHK		
56				55	37	2550,7	CLN		
57				55	26	892,9	NTS		
58				55	33	5304,9	NHK		
59				55	14	15609,4	CLN		
Tổng cộng						357980,6		59	

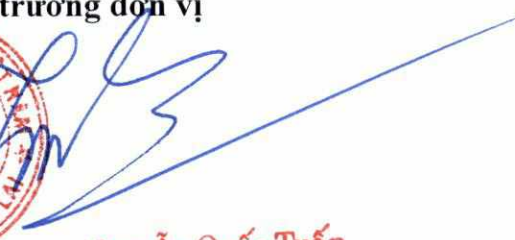
Đak Pơ, ngày 28 tháng 12 năm 2018

Người lập


Lê Thị Như Hoa

Thủ trưởng đơn vị




Nguyễn Quốc Tuấn

DANH SÁCH ĐỦ ĐIỀU KIỆN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Xâm canh xã Phú An

STT	Thông tin chủ sử dụng			Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích đất (m ²)					Số Giấy	Ghi chú
	Họ và tên chồng	Họ và tên vợ	Địa chỉ thường trú			CLN	NHK	LUK	NTS	ONT		
1	Phan Thành	Nguyễn Thị Nhiên	Tổ 13, P. Tây Sơn, TX. An Khê	52	32	30296,9					3	Đã ký
2				52	35		11290,8					Đã ký
3				52	37		3616,9					Đã ký
4	Nguyễn Văn Xuất	Phan Thị Ái	Tổ 10, P. Tây Sơn, TX. An Khê	52	75		1829,3				2	Đã ký
5				52	105		2927,4					Đã ký
6	Nguyễn Nhu	Lê Thị Điều	Tổ 10, P. Tây Sơn, TX. An Khê	56	72	2931,3					4	Đã ký
7				56	15	5502,2						Đã ký
8				56	59		18043,8					Đã ký
9				56	54		NTS		460,7			Đã ký
10	Huỳnh Ngọc Trinh	Lê Thị Mỹ Kiều	Tổ 13, P. An Phú, TX. An Khê	57	72		7561,1				2	Đã ký
11				57	14		6851,7					Đã ký
12	Lê Văn Phong	Bùi Thị Xây	Tổ 13, P. Tây Sơn, TX. An Khê	53	220	11333,4					2	Đã ký
13				52	19		9432,5					Đã ký
14	Lê Kim Hùng	Lê Thị Trắc	Tổ 12, P. Tây Sơn, TX. An Khê	53	46		11687,2				1	Đã ký
15		Trương Thị Ban Cơ	Tổ 10, P. Tây Sơn, TX. An Khê	52	51		1306,7				3	Đã ký
16				56	7		10696,6					Đã ký
17				56	12	1618,3						Đã ký
18	Trà Thanh Phượng	Trần Thị Ngọc Sương	Tổ 4, P. An Phú, TX. An Khê	52	104		4508,8				1	Đã ký
19	Nguyễn Văn	Nguyễn Thị Mỹ Xuân	Thôn An Phong, xã Phú An	57	88		2603,0				2	Đã ký
20				57	87	1176,2						Đã ký
21	Trần Văn Cung	Nguyễn Thị Vân	Tổ 5, P. An Phú, TX. An Khê	52	3, 4			1326,9			3	Đã ký
22				52	9, 10			606,4				Đã ký
23				52	16			500,5				Đã ký
24	Nguyễn Thanh Vân	Lưu Thị Tuyền	Tổ 13, P. Tây Sơn, TX. An Khê	57	1		7447,8				1	Đã ký
25	Trần Văn Minh	Nguyễn Thị Xuyến	Tổ 14, P. Tây Sơn, TX. An Khê	52	7, 8			769,0			1	Đã ký

26	Huỳnh Văn Ly	Huỳnh Thị Thu Thủy	Tổ 12, P. Tây Sơn, TX. An Khê	53	15, 16			997,8			2	Đã ký
27				53	49		3818,0					Đã ký
28	Bùi Duy Lịch	Cao Thị Dung	Tổ 13, P. Tây Sơn, TX. An Khê	52	21		3094,6				1	Đã ký
29		Nguyễn Thị Xuân Tuyết	Tổ 12, P. Tây Sơn, TX. An Khê	53	217	15489,6					8	Đã ký
30				53	41	9415,1						Đã ký
31				53	24		8600,8					Đã ký
32				53	33		1680,6					Đã ký
33				53	31		457,5					Đã ký
34				53	40		2096,0					Đã ký
35				53	25		958,5					Đã ký
36				53	26	1256,1						Đã ký
37	Bùi Sĩ Tiền	Nguyễn Thị Lợi	Tổ 13, P. Tây Sơn, TX. An Khê	52	2		3689,5				2	Đã ký
38				48	13		7993,4					Đã ký
39	Nguyễn Thành Long	Phạm Thị Út	Tổ 13, P. Tây Sơn, TX. An Khê	48	17			1703,7			2	Đã ký
40				52	17		1939,8					Đã ký
41	Bùi Sĩ Đồng	Lê Thị Sanh	Tổ 13, P. Tây Sơn, TX. An Khê	52	18		6440,9				1	Đã ký
42	Bùi Văn Tâm	Nguyễn Thị Khanh	Tổ 13, P. Tây Sơn, TX. An Khê	48	15		2283,4				3	Đã ký
43				52	20	4860,9						Đã ký
44				53	30	22851,5						Đã ký
45	Trần Thanh Tiến	Huỳnh Thị Thanh	Tổ 12, P. Tây Sơn, TX. An Khê	53	214	14059,5					4	Đã ký
46				53	10		2763,6					Đã ký
47				53	14		1380,8					Đã ký
48				49	31	2060,2						Đã ký
49	Phù Chí Linh	Nguyễn Thị Diễm	Tổ 12, P. Tây Sơn, TX. An Khê	53	212	3655,2					7	Đã ký
50				53	81			2238,5				Đã ký
51				53	213		1394,3					Đã ký
52				53	91		2431,4					Đã ký
53				53	71		5592,3					Đã ký
54				53	72		6659,2					Đã ký
55				53	199	6754,1						Đã ký
56	Nguyễn Thanh Hải	Nguyễn Thị Hồng Diễm	Tổ 12, P. Tây Sơn, TX. An Khê	56	119		17178,2				1	Đã ký

57	Nguyễn Cư	Lê Thị Xuân	Tổ 12, P. Tây Sơn, TX. An Khê	53	17			538,8			2	Đã ký
58				52	11, 12, 14			1741,2				Đã ký
59	Trần Phạm Trị	Đỗ Thị Thu	Tổ 12, P. Tây Sơn, TX. An Khê	54	4		9647,1				2	Đã ký
60				54	5		7250,0					Đã ký
61	Lâm Văn Bá	Nguyễn Thị Thanh	Tổ 11, P. Tây Sơn, TX. An Khê	55	52	9734,4					5	Đã ký
62				55	22		11864,8					Đã ký
63				55	44				335,1			Đã ký
64				55	40		6023,4					Đã ký
65				55	13	2255,7						Đã ký
66	Nguyễn Ngọc Hà	Đỗ Thị Diệp	Tổ 14, P. Tây Sơn, TX. An Khê	56	104		10805,4				2	Đã ký
67				56	100		4058,6					Đã ký
68	Nguyễn Bình	Lê Thị Yên	Tổ 12, P. Tây Sơn, TX. An Khê	53	59		17702,1					Đã ký
69	Tư Thanh	Nguyễn Thị Đảnh	Tổ 12, P. Tây Sơn, TX. An Khê	53	180		12180,9				2	Đã ký
70				53	198		3916,2					Đã ký
71	Nguyễn Minh Hưng	Mã Thị Thuận	Tổ 8. P. Tây Sơn	56	110		5364,5				3	Đã ký
72				56	95		14435,3					Đã ký
73				56	107	4186,9						Đã ký
74		Nguyễn Thị Phụng	Tổ 12, P. Tây Sơn, TX. An Khê	53	171		1341,1				8	Đã ký
75				53	142		3305,4					Đã ký
76				53	163				894,8			Đã ký
77				53	162, 164			680,5				Đã ký
78				53	124, 125			801,8				Đã ký
79				53	149			1348,9				Đã ký
80				53	170	503,8						Đã ký
81				53	143, 144			900,1				Đã ký
82	Huỳnh Tùng	Nguyễn Thị Nhi	Tổ 12, P. Tây Sơn, TX. An Khê	54	17		3414,6				3	Đã ký
83				54	8, 9, 10			750,6				Đã ký
84				54	11, 12, 13			741,2				Đã ký
85	Văn Đức Dũng	Nguyễn Thị Trị	Tổ 10, P. Tây Sơn, TX. An Khê	52	43		8778,1				1	Đã ký
86				53	27		3776,0					Đã ký
87				53	34	17684,1						Đã ký

88	Huỳnh Đá	Trần Thị Thanh	Tổ 13, P. Tây Sơn, TX. An Khê	53	4		5064,0			6	Đã ký
89				53	11		1473,3				Đã ký
90				53	18		2128,7				Đã ký
91				53	13		1469,8				Đã ký
92	Huỳnh Cường	Lê Thị Phương	Tổ 12, P. Tây Sơn, TX. An Khê	53	101		1626,2			7	Đã ký
93				52	63		7953,1				Đã ký
94				52	54	10454,7					Đã ký
95				52	26	11913,1					Đã ký
96				53	112, 123			715,0			Đã ký
97				53	111			480,4			Đã ký
98				53	95, 98, 100			999,8			Đã ký
99	Văn Minh Ty	Nguyễn Thị Lang	Tổ 14, P. Tây Sơn, TX. An Khê	57	84		19424,9			1	Đã ký
100	Bùi Văn Mạnh	Nguyễn Thị Hoa	Tổ 14, P. Tây Sơn, TX. An Khê	57	80		10021,0			7	Đã ký
101				57	83		977,1				Đã ký
102				57	73			1848,5			Đã ký
103				57	74		834,1				Đã ký
104				57	46, 53, 59			1939,1			Đã ký
105				57	62, 68, 69			1906,7			Đã ký
106				57	75, 76			1708,7			Đã ký
107		Châu Thị Lạc	Tổ 12, P. Tây Sơn, TX. An Khê	49	1	1654,5				8	Đã ký
108				49	2	18011,3					Đã ký
109				49	5		2376,0				Đã ký
110				49	3		3896,4				Đã ký
111				49	10			779,0			Đã ký
112				49	18		6176,5				Đã ký
113				49	9		6719,1				Đã ký
114				48	8	8630,6					Đã ký
115	Trần Đình Dũng	Quách Thị Nhi	Tổ 14, P. Tây Sơn, TX. An Khê	53	2		16672,3			7	Đã ký
116				53	22	1041,1					Đã ký
117				53	28	1831,0					Đã ký
118				53	37	3302,0					Đã ký

119				53	20	2119,2					Đã ký
120				53	42, 43, 47			814,4			Đã ký
121				53	51, 53			593,9			Đã ký
122	Tăng Hiên Ngang	Hà Thị Xuân	Tổ 10, P. Tây Sơn, TX. An Khê	56	31		2787,3				Đã ký
123				56	28		4272,4				Đã ký
124				56	27, 30			234,7			Đã ký
125				56	29, 42, 43			570,8			Đã ký
126				56	74, 75, 78			559,8			Đã ký
127				56	77, 79, 80			693,6			Đã ký
128				52	99, 101, 102			787,0			Đã ký
129				52	97, 98			535,1			Đã ký
130				52	95, 96			940,0			Đã ký
131				56	26	2628,2					Đã ký
132	Trần Thanh Hải	Lê Thị Thu Dung	Tổ 10, P. Tây Sơn, TX. An Khê	52	36	4797,1					Đã ký
133				52	44	1194,4					Đã ký
134				52	50	5801,2					Đã ký
135				52	94	990,4					Đã ký
136				52	87	1419,5					Đã ký
137				56	16	9891,1					Đã ký
138				52	88		12120,0				Đã ký
139	Nguyễn Văn Thanh	Nguyễn Thị Phụng	Tổ 4, P. An Phú, TX. An Khê	44	25	3776,8					Đã ký
140	Lê Minh Tân	Trương Thị Thanh Dung	Tổ 15, P. An Phú, TX. An Khê	45	61		1592,8				Đã ký
141	Văn Thanh Cần	Trần Thị Ân	Tổ 4, P. An Phú, TX. An Khê	44	6			1607,3			Đã ký
142				44	13			1096,8			Đã ký
143				44	14				947,2		Đã ký
144				44	15			457,8			Đã ký
145	Lê Minh Tâm	Phan Thị Mười	Tổ 15, P. An Phú, TX. An Khê	45	25				315,6		Đã ký
146				45	42, 52			798,3			Đã ký
147				45	57		1984,4				Đã ký
148				45	64				680,8		Đã ký
149				45	70		4623,5				Đã ký

150				45	79		3266,8						Đã ký
151				45	80		6220,9						Đã ký
152				45	90	11614,7							Đã ký
153				44	206, 207			670,5					Đã ký
154	Hồ Văn Phụng	Phạm Thị Diệp	Tổ 16, P. An Phú, TX. An Khê	44	226, 227			940,8					Đã ký
155				44	245, 246			1055,3					Đã ký
156				44	247	10314,1							Đã ký
157				45	53	395,2							Đã ký
158	Phạm Ngọc Nhân	Lê Thị Thanh Thúy	Tổ 15, P. An Phú, TX. An Khê	45	54			310,6					Đã ký
159				44	285, 299, 300			840,6					Đã ký
160				44	298			419,0					Đã ký
161				44	23			1969,1					Đã ký
162	Nguyễn Văn Tao	Phan Thị Hương	Tổ 4, P. An Phú, TX. An Khê	44	20, 22			1350,6					Đã ký
163	Lê Kim Anh	Trương Thị Trang	Tổ 4, P. An Phú, TX. An Khê	44	29				908,2				Đã ký
164	Nguyễn Trung Phong	Nguyễn Thị Xuân	Tổ 13, P. An Phú, TX. An Khê	44	314	92,8							Đã ký
165	Lê Trọng	Trần Thị Trâm	Tổ 16, P. An Phú, TX. An Khê	45	21	21483,1							Đã ký
166	Ngô Sĩ Khương	Nguyễn Thị Bón	Tổ 11, P. An Phú, TX. An Khê	44	202	2264,1							Đã ký
167				44	201	17404,4							Đã ký
168	Nguyễn Đức Tấn	Nguyễn Thị Năm	Tổ 14, P. An Phú, TX. An Khê	44	85		4572,2						Đã ký
169				44	113		6542,0						Đã ký
170	Bùi Văn Mẫn	Đào Thị Tuyết Nhung	Tổ 15, P. An Phú, TX. An Khê	45	7	5027,8							Đã ký
171	Đào Duy Nam	Nguyễn Thị Hiền	Tổ 15, P. An Phú, TX. An Khê	45	82	2148,2							Đã ký
172	Nguyễn Văn Chung	Trần Thị Lệ	Tổ 5, P. An Phú, TX. An Khê	44	137		13309,2						Đã ký
173				44	151	1848,0							Đã ký
174	Nguyễn Văn Thọ	Đỗ Thị Ngọc	Tổ 4, P. An Phú, TX. An Khê	44	32			294,6					Đã ký
175				44	18		493,4						Đã ký
176				44	28, 37			4110,8					Đã ký
177				44	5		93,1						Đã ký
178				44	17			1727,1					Đã ký
179				44	78		3193,1						Đã ký
180				44	57		1017,8						Đã ký

181	Nguyễn Văn Thái	Nguyễn Thị Hằng	Tổ 15, P. An Phú, TX. An Khê	44	214		787,1			8	Đã ký		
182				44	235		5967,7					Đã ký	
183				44	312				439,9			Đã ký	
184				44	260, 237			676,1				Đã ký	
185				44	213, 236			925,2				Đã ký	
186				44	261, 288			392,5				Đã ký	
187				44	286		661,9					Đã ký	
188				44	262, 287, 289			1189,7				Đã ký	
189	Nguyễn Thao Diễm	Trần Thị Mỹ Nữ	Tổ 4, P. An Phú, TX. An Khê	44	53			297,5		3	Đã ký		
190				44	52		412,2					Đã ký	
191				44	44, 46, 47		2059,1					Đã ký	
192	Nguyễn Phú	Trần Thị Tư	Tổ 3, P. An Phú, TX. An Khê	44	10, 11			2089,6		7	Đã ký		
193				44	2, 8, 9			1960,1				Đã ký	
194				44	3, 4			778,4				Đã ký	
195				44	1			1337,6				Đã ký	
196				44	16	4660,5						Đã ký	
197				44	35	7661,4						Đã ký	
198				44	7			631,2				Đã ký	
199				44	92		5054,8						3
200	44	124	6413,0						Đã ký				
201	44	118		415,8					Đã ký				
202	Nguyễn Văn Ngọt	Nguyễn Thị Ánh	Tổ 4, P. An Phú, TX. An Khê	44	27			1915,4		5	Đã ký		
203				44	31	2511,4						Đã ký	
204				44	30	1814,4						Đã ký	
205				44	26	3090,0						Đã ký	
206				44	24		2941,7					Đã ký	
207	Nguyễn Văn Lập	Nguyễn Thị Kim Cúc	Tổ 3, P. An Phú, TX. An Khê	44	19			1497,2		1	Đã ký		
208	Nguyễn Đức Vi	Võ Thị Trúc	Tổ 5, P. An Phú, TX. An Khê	44	128	1874,0				1	Đã ký		
209	Huỳnh Văn Phước	Hồ Thị Hồng	Tổ 15, P. An Phú, TX. An Khê	44	110		2188,6			5	Đã ký		
210				44	112		5950,6					Đã ký	
211				44	198			590,0					Đã ký

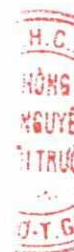
DANH SÁCH ĐỦ ĐIỀU KIỆN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

Hồ sơ đăng ký, cấp giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
Tại: Thôn An Lợi, xã Phú An, huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai

STT	Thông tin chủ sử dụng			Số GCN	Số vào sổ	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng				Số Giấy
	Họ và tên chồng	Họ và tên vợ	Địa chỉ						LUK	NHK	CLN	ONT	
1	Nguyễn Văn Dũng	Võ Thị Tuyết	Thôn An Lợi	CK458925	CH01620	45	20	616,5			416,5	200,0	1
2	Hồ Ánh	Huỳnh Thị Hương	Thôn An Lợi	CK458923	CH01621	43	15	2371,9			1971,9	400,0	9
3				CK458924	CH01622	44	322	8464,0		8464,0			
4				CE939701	CH01623	44	179, 199	1327,4	1327,4				
5				CE939702	CH01624	44	200	520,2	520,2				
6				CE939703	CH01625	44	212	438,3	438,3				
7				CE939704	CH01626	44	135, 136	533,9	533,9				
8				CE939705	CH01627	44	153, 154	1064,3	1064,3				
9				CE939706	CH01628	44	177, 178	482,7	482,7				
10				CE939707	CH01629	44	234	2595,5		2595,5			
11	Nguyễn Thanh Tâm	Nguyễn Thị Quà	Thôn An Lợi	CE939708	CH01630	44	301	420,3			420,3		3
12				CE939709	CH01631	44	256	793,0			493,0	300,0	
13				CE939710	CH01632	44	266	819,6		819,6			
14	Châu Văn Hiệp	Đỗ Thị Mỹ Nữ	Thôn An Lợi	CE939712	CH01634	44	229	176,7				176,7	1
17	Nguyễn Vy Trung		Thôn An Lợi	CE939726	CH01648	44	140	318,1		318,1			1
18	Trần Văn Lành	Nguyễn Thị Hằng	Thôn An Lợi	CE939727	CH01649	44	232	667,4			267,4	400,0	1
19	Lê Cát Vinh	Nguyễn Thị Hồng Phượn	Thôn An Lợi	CE939729	CH01651	44	223	316,4				316,4	2
20				CE939730	CH01652	44	263	6195,2		6195,2			
21	Bùi Văn Bình	Nguyễn Thị Nhân	Thôn An Lợi	CE939732	CH01654	45	23	387,5			287,5	100,0	1
22	Nguyễn Văn Sơn	Võ Thị Nở	Thôn An Lợi	CE939734	CH01656	44	171	177,9			27,9	150,0	1
23	Lê Văn Thành	Trần Thị Thu Phươn	Thôn An Lợi	CE939735	CH01657	44	275	3464,7			3464,7		2
24				CE939736	CH01658	44	8, 276, 277	746,4	746,4				



25	Ngô Thị Hoa		Thôn An Lợi	CE939738	CH01660	44	241	327,5				327,5	1
26	Phạm Văn Lập	Trần Thị Thu Thanh	Thôn An Lợi	CE939739	CH01661	44	268	1451,0			1051,0	400,0	1
27	Bùi Thị Hòa		Thôn An Lợi	CE939740	CH01662	44	271	265,6			165,6	100,0	1
28	Trần Hữu Đào	Phạm Huỳnh Kim Châu	Thôn An Lợi	CE939741	CH01663	44	217	180,3				180,3	1
29	Huỳnh Trung Mậu	Nguyễn Thị Hậu	Thôn An Lợi	CE939742	CH01664	44	267	4967,1			4567,1	400,0	3
30				CE939743	CH01665	44	150	2435,1			2435,1		
31				CE939744	CH01666	44	176	2276,5			2276,5		
32	Đỗ Thị Mạo		Thôn An Lợi	CE939745	CH01667	44	170	204,3			104,3	100,0	1
33	Hà Giàu	Nguyễn Thị Phúc	Thôn An Lợi	CE939746	CH01668	44	167	618,0	618,0				5
34				CE939747	CH01669	44	190	522,4	522,4				
35				CE939748	CH01670	44	205	7648,1			7648,1		
36				CE939749	CH01671	44	189, 191	892,9	892,9				
37				CE939750	CH01672	43	1, 2	1404,5	1404,5				
38	Huỳnh Văn Hải	Nguyễn Thị Hậu	Thôn An Lợi	CE939752	CH01674	44	160	315,5				315,5	3
39				CE939753	CH01675	44	158	4677,9			4677,9		
40				CE939755	CH01677	44	164	161,5			161,5		
41	Cao Văn Tài		Thôn An Lợi	CE939756	CH01678	44	228	962,6			962,6		5
42				CE939757	CH01679	44	273, 274	485,4	485,4				
43				CE939758	CH01680	44	244	1657,1		1657,1			
44				CE939759	CH01681	44	249, 250	860,6	860,6				
45				CE939760	CH01682	44	278	1998,6		1998,6			
46	Huỳnh Tấn Thoại	Mai Khánh Ly	Thôn An Lợi	CE939761	CH01683	45	15	8646,3			8646,3		8
47				CE939762	CH01684	44	258	3958,1		3958,1			
48				CE939763	CH01685	44	264	2306,6		2306,6			
49				CE939764	CH01686	44	290	8044,8			8044,8		
50				CE939766	CH01688	44	291	716,8					
51				CE939767	CH01689	44	292	2487,9					
52				CE939765	CH01687	45	1	2829,7		2829,7			



53				CE939768	CH01690	45	39	5070,3		5070,3			
54	Nguyễn Thị Thu Hiền		Thôn An Lợi	CE939769	CH01691	44	254	1082,7			682,7	400,0	1
55	Hà Quang Thanh	Phan Thị Tuyết Như	Thôn An Lợi	CE939770	CH01692	44	172	119,7				119,7	1
56	Đỗ Thị Cúc		Thôn An Lợi	CE939771	CH01693	44	157	1316,1		1316,1			2
57				CE939772	CH01694	44	156	2492,9		2492,9			
58	Trần Văn Hiệp	Hồ Thị Mỹ Nữ	Thôn An Lợi	CE939773	CH01695	44	211	3800,1			3400,1	400,0	1
59	Nguyễn Xuân Hiền	Nguyễn Thị Sáng	Thôn An Lợi	CE939776	CH01698	44	316	878,7			878,7		1
60	Huỳnh Thị Hương		Thôn An Lợi	CE939779	CH01701	44	174	799,7			799,7		1
63	Nguyễn Thành Song	Bùi Thị Ân	Thôn An Lợi	CE939782	CH01704	45	4	419,8			319,8	100,0	1
64	Trần Văn Tâm		Thôn An Lợi	CE939873	CH01705	44	240	594,3			194,3	400,0	1
65	Lê Văn Biển	Đặng Thị Dung	Thôn An Lợi	CE939785	CH01707	44	305	402,8			202,8	200,0	2
66				CE939786	CH01708	45	87	8614,8			8614,8		
67	Phạm Huỳnh Yến Hồng	Ngô Văn Hoàng	Thôn An Lợi	CE939787	CH01709	44	239	101,6				101,6	1
68	Đỗ Ngọc Bích	Nguyễn Thị Minh Trinh	Thôn An Lợi	CE939789	CH01711	44	225	6427,1			6427,1		1
69	Nguyễn Ngọc Vinh	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thôn An Lợi	CE939711	CH01633	45	83	797,5			797,5		1
70	Lê Thị Lang		Thôn An Lợi	CE939777	CH01699	43	18	2888,8			2888,8		1
71	Nguyễn Thị Sương		Thôn An Lợi	CE939788	CH01710	44	317	1999,4			1999,4		1
72	Nguyễn Thanh May	Bùi Thị Trung	Thôn An Lợi	CE939784	CH01706	44	231	1099,5			1099,5		1
73	Lê Thị Đức		Thôn An Lợi	CE939714	CH01636	43	17	725,5		725,5			3
74				CE939715	CH01637	43	16	1734,5		1734,5			
75				CE939716	CH01638	43	13	1375,5		1375,5			
Tổng cộng								138941,9	9897,0	43857,3	76395,2	5587,7	71

Người lập

Lê Thị Như Hoa

Đak Pơ, ngày 20 tháng 12 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Quốc Tuấn

DANH SÁCH ĐỦ ĐIỀU KIỆN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
Xâm canh xã Phú An

STT	Thông tin chủ sử dụng			Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích đất (m ²)					Số Giấy	Ghi chú
	Họ và tên chồng	Họ và tên vợ	Địa chỉ thường trú			CLN	NHK	LUK	NTS	ONT		
2	Nguyễn Văn Đức	Bùi Thị Hương	Tổ 10, P. Tây Sơn, TX. An Khê	52	31	25743,5	CLN				2	
3				52	115	12032,9	CLN					
4	Trần Phạm Trịnh	Phan Thị Tám	Tổ 12, P. Tây Sơn, TX. An Khê	54	20		6760,5				2	
5				54	21		2714,5					
6	Nguyễn Mẹo	Phạm Thị Sinh	Tổ 13, P. Tây Sơn, TX. An Khê	53	208		11835,7				5	
7				53	186		805,4					
8				53	181				445,1			
9				53	182	14909,3						
10				53	191			575,3				
11	Huỳnh Hiệp	Trần Thị Thơm	Tổ 16, P. An Phú, TX. An Khê	52	29	18828,0					5	
12				53	70		6961,3					
13				53	160, 161, 165			1170,4				
14				53	157, 158, 159			805,5				
15				53	148, 156			854,2				
16	Phan Văn Cư	Bùi Thị Hương	Tổ 10, P. Tây Sơn, TX. An Khê	52	59		5347,3				2	
17				56	53		13221,3					
18	Lê Hữu Lượng	Văn Thị Thu Hương	Tổ 13, P. Tây Sơn, TX. An Khê	53	136	27328,7					1	
19	Phan Hữu Đông	Nguyễn Thị Lệ Thủy	Tổ 8, P. Tây Sơn, TX. An Khê	48	5		3191,9				2	
20				48	7		3151,4					
23	Đặng Ngọc Hải	Bùi Thị Điều	Tổ 13, P. Tây Sơn, TX. An Khê	53	218	2241,9					4	
24				49	19		1378,8					
25				53	7		2756,0					
26				48	4		2276,8					
27				52	113		5451,9					
28				52	38		2016,6					

29	Trần Thanh Hà	Bùi Thị Thê	Tổ 10, P. Tây Sơn, TX. An Khê	52	53		4628,2			6	
30				56	6		1704,3				
31				56	55		3025,2				
32				52	45, 57		NTS		4769,0		
33	Nguyễn Thanh Xuân	Nguyễn Thị Kim Liên	Tổ 12, P. Tây Sơn, TX. An Khê	56	44		9860,2			2	
34				56	73	17696,5					
35	Trình Quang Văn	Trần Thị Mai Lan	Tổ 9, P. Tây Sơn, TX. An Khê	56	14				867,1	3,0	
36				52	93		16819,7				
37				52	111	4623,4					
38	Đặng Công Hoàng	Trần Thị Bửu	Tổ 14, P. Tây Sơn, TX. An Khê	56	101		8274,3			2	
39				56	97		1625,4				
40	Đặng Văn Ánh	Bùi Thị Sen	Tổ 12, P. Tây Sơn, TX. An Khê	57	64		8063,0			1	
41	Trần Thế Hùng	Nguyễn Thị Thanh Thúy	Tổ 14, P. Tây Sơn, TX. An Khê	53	36		NTS		973,6	3,0	
42				53	32		5331,5				
43				49	25		11557,1				
44	Trần Thế Cường	Phạm Thị Phương Xa	Tổ 14, P. Tây Sơn, TX. An Khê	53	57		9898,5			5	
45				53	58, 63			452,5			
46				53	65, 67			596,2			
47				53	39		8534,5				
48				53	54, 55			447,0			
49	Huỳnh Thịnh	Trần Thị Kim Cúc	Tổ 13, P. Tây Sơn, TX. An Khê	53	102	1279,2				12	
50				53	109		9313,4				
51				53	176	14563,9					
52				53	183	6098,9					
53				53	126, 141			732,1			
54				53	146, 145			587,8			
55				53	128, 127			458,2			
56				53	122, 129			660,7			
57				53	130, 137			901,9			
58				53	138, 139, 140			1009,6			
59				53	147		847,6				
60				52	30	5051,7					

61	Trần Cư	Nguyễn Thị Đặng	Tổ 13, P. Tây Sơn, TX. An Khê	53	108		3586,5			4	
62				53	131		16605,5				
63				53	120	19571,9					
64				53	197	8353,7					
65	Nguyễn Văn Thơm	Nguyễn Thị Phụng	Tổ 14, P. Tây Sơn, TX. An Khê	57	26, 32, 39			1330,3		8	
66				57	37		3795,2				
67				57	56		6152,1				
68				57	47		1955,9				
69				57	44			672,4			
70				57	51, 48			1082,4			
71				57	54, 57, 66, 65			746,0			
72				53	205	7468,9					
81	Nguyễn Văn Vương	Lê Thị Kim Nga	Tổ 12, P. Tây Sơn, TX. An Khê	53	132, 135			1222,9		9	
82				53	118			245,4			
83				53	113, 117			1559,3			
84				53	153	8569,1					
85				53	89, 93			703,8			
86				53	119		11480,4				
87				53	150, 152			635,4			
88				53	96, 97			1079,8			
89				53	103, 104, 107			1699,5			
90	Nguyễn Minh Khanh	Trần Thị Ánh Chi	Tổ 12, P. Tây Sơn, TX. An Khê	53	3		3009,9			1	
91	Trần Thanh Tới	Phan Thị Thu	Tổ 12, P. Tây Sơn, TX. An Khê	52	41	7307,6				4	
92				53	121		3489,1				
93				52	55		3319,0				
94				52	62	5167,1					
95	Nguyễn Đình Phi	Văn Thị Lệ Nhung	Tổ 10, P. Tây Sơn, TX. An Khê	52	107	4993,5				6	
96				52	106	2326,3					
97				56	94		13557,8				
98				52	81	927,4					
99				52	112		4781,5				
100				56	92	2880,9					

101	Trương Hồng Tâm	Nguyễn Thị Mỹ Nhân	Tổ 5, P. Tây Sơn, TX. An Khê	56	86		1425,0				2	
102				56	87		12683,2					
103	Văn Minh Toàn	Nguyễn Thanh Trúc	Tổ 14, P. Tây Sơn, TX. An Khê	57	77		11044,7				3	
104				57	78		2583,5					
105				57	79				2559,9			
106	Trương Mươi		Tổ 8, P. Tây Sơn, TX. An Khê	55	4	11799,0					2	
107				55	10	2233,0						
108		Nguyễn Thị Mươn	Thôn An Lợi, xã Phú An	44	21		1205,4				1	
109	Lê Minh Sơn	Nguyễn Thị Đào	Tổ 16, P. An Phú, TX. An Khê	45	74		1435,0				7	
110				45	91	3143,4						
111				45	94		454,2					
112				45	92				3802,4			
113				45	85		1631,8					
114				45	89		10213,3					
115				45	93	10688,4						
116	Đặng Chí Thành	Huỳnh Thị Lai	Tổ 16, P. An Phú, TX. An Khê	44	149	5056,3					5	
117				44	175	3718,1						
118				44	95		4793,9					
119				44	126		3600,3					
120				44	127		1488,2					

Người lập

Lê Thị Như Hoa

Đak Pơ, ngày 28 tháng 12 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Quốc Tuấn